

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ GIA LÂM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Quân	Thành viên
Ông Dương Mạnh Lương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2018)
Ông Phùng Thanh Nam	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Ghi Nhớ	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Khánh	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Nam	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2018)
Ông Phùng Thanh Nam	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2018)
Bà Huỳnh Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ghi Nhớ	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2018)

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)**

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



---

**Nguyễn Huy Nam**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019*

Số: 21/2019/KT-AVHN-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/03/2019, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Đỗ Dương Tùng**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HÀ NỘI**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019*

---

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3514-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.765.155.766</b>	<b>48.626.290.080</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>26.201.165.792</b>	<b>28.368.707.347</b>
1. Tiền	111		12.201.165.792	18.368.707.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	10.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.034.493.998</b>	<b>18.091.745.863</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.398.787.954	16.174.139.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		438.250.000	1.787.434.535
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.197.456.044	130.171.952
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.496.265.850</b>	<b>445.910.105</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	3.496.265.850	445.910.105
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.033.230.126</b>	<b>1.719.926.765</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	1.031.117.061	1.719.926.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.2	2.113.065	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.708.389.305</b>	<b>54.178.751.241</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.826.172.275</b>	<b>51.384.931.277</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.826.172.275	51.384.931.277
- Nguyên giá	222		140.742.664.013	135.350.570.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.916.491.738)	(83.965.639.099)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.272.727</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	27.272.727	-
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.854.944.303</b>	<b>2.793.819.964</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	5.854.944.303	2.793.819.964
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>102.473.545.071</b>	<b>102.805.041.321</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.150.489.480</b>	<b>22.338.406.450</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.150.489.480</b>	<b>22.338.406.450</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.716.624.161	3.027.818.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	6.569.467.233	6.233.688.993
4. Phải trả người lao động	314		5.383.678.500	6.024.470.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	18.388.217	2.017.198.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	62.748.000	194.191.877
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.399.583.369	4.841.038.469
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.323.055.591</b>	<b>80.466.634.871</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>81.323.055.591</b>	<b>80.466.634.871</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.000.000.000	76.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		281.733.142	281.733.142
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		870.509.328	41.911.228
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.170.813.121	4.142.990.501
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.170.813.121	4.142.990.501
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>102.473.545.071</b>	<b>102.805.041.321</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đoàn Thùy Linh

Đoàn Thùy Linh

Nguyễn Huy Nam



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	108.896.908.762	103.134.772.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	108.896.908.762	103.134.772.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.062.946.353	13.368.458.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.274.898.655	198.652.140
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	65.070.000	236.148.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.387.558.956	8.613.513.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.885.216.052	4.717.448.491
11. Thu nhập khác	31	21	10.177.388	9.774.595
12. Chi phí khác	32	21	50.496.976	36.849.832
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	(40.319.588)	(27.075.237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.844.896.464	4.690.373.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	674.083.343	547.382.753
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.170.813.121	4.142.990.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	549	545

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đoàn Thùy Linh

Đoàn Thùy Linh

Nguyễn Huy Nam

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.844.896.464	4.690.373.254
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.950.852.639	10.273.507.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.274.898.655)	(198.652.140)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.520.850.448	14.765.228.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.713.199.671)	2.759.265.187
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.050.355.745)	(60.603.350)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		748.603.313	9.085.095.633
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.984.492.816)	563.914.251
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(320.087.617)	(430.151.078)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.441.455.100)	(1.562.321.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>5.759.862.812</b>	<b>25.120.428.390</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.656.249.092)	(9.881.986.365)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		81.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.043.237.126	198.652.140
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(4.613.011.966)</b>	<b>(9.683.334.225)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.314.392.401)	(377.201.055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(3.314.392.401)</b>	<b>(377.201.055)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>(2.167.541.555)</b>	<b>15.059.893.110</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.368.707.347	13.308.814.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	5	<b>26.201.165.792</b>	<b>28.368.707.347</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đoàn Thùy Linh

Đoàn Thùy Linh



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Huy Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0107490477 ngày 30/06/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm được cổ phần hóa từ Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Gia Lâm, là chi nhánh trực thuộc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 489/QĐ-MTĐT ngày 05/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội.

Trụ sở Công ty đặt tại số 211 Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000 VND (bảy mươi sáu tỷ đồng) tương đương 7.600.000 cổ phần; trong đó Nhà nước nắm giữ 4.864.000 cổ phần, chiếm 64% vốn điều lệ.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực duy trì vệ sinh; quản lý, duy trì hệ thống thoát nước và duy trì, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại và phi kim loại);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phế thải, phế liệu kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa máy móc thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng ngành môi trường đô thị);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh (Chi tiết: Trồng mới, duy trì, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải nội bộ);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết đào tạo nghiệp vụ ngành môi trường đô thị);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ lập các dự án đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ ngành môi trường đô thị).

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa xe ô tô, xe lái; chi phí cải tạo khu xử lý chất thải rắn Kiều Ky; chi phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 36 tháng.

**4.8 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**4.11 Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ duy trì vệ sinh trên địa bàn quận Long Biên và địa bàn huyện Gia Lâm; duy trì hệ thống thoát nước; duy trì, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng; dịch vụ xử lý rác, dịch vụ thu gom rác, các dịch vụ vệ sinh môi trường khác... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

*Doanh thu từ cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.12 Giá vốn**

Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ và phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí tổ chức họp nghiệm thu doanh thu vệ sinh, chi phí tổ chức công tác thu phí vệ sinh và các khoản chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**4.14 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Thuế (tiếp theo)**

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là: thuế suất 10% áp dụng cho hoạt động môi trường thuộc lĩnh vực xã hội hóa và thuế suất 20% áp dụng cho hoạt động khác. Các khoản chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5 TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	561.861.000	47.000.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.639.304.792	18.321.707.247
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.201.165.792</b>	<b>28.368.707.347</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm nay là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,3%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương

**6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.398.787.954</b>	<b>16.174.139.376</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.176.932.187	14.887.004.000
<i>Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm</i>	<i>5.967.698.187</i>	<i>5.776.149.000</i>
<i>Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>	<i>-</i>	<i>3.992.058.000</i>
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên</i>	<i>9.209.234.000</i>	<i>5.118.797.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.221.855.767	1.287.135.376

**7 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.197.456.044</b>	<b>-</b>	<b>130.171.952</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	860.916.000	-	-	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	57.983.922	-	-	-
Phải thu khác	278.556.122	-	130.171.952	-

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.447.275	-	58.003.134	-
Công cụ, dụng cụ	527.561.048	-	387.906.971	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.964.257.527	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.496.265.850</b>	<b>-</b>	<b>445.910.105</b>	<b>-</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.031.117.061</b>	<b>1.719.926.765</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	742.966.230	276.315.000
Chi phí sửa chữa xe ô tô, xe lái	-	997.848.738
Các khoản khác	288.150.831	445.763.027
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>5.854.944.303</b>	<b>2.793.819.964</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.321.469.199	2.171.793.244
Chi phí sửa chữa xe ô tô, xe lái	1.967.930.517	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp Nhà máy xử lý rác Kiều Kỳ	-	109.007.076
Chi phí cải tạo hồ lắng tại Bãi rác Kiều Kỳ	-	173.988.647
Chi phí thi công cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc	555.687.500	-
Chi phí thi công cải tạo khu xử lý chất thải rắn Kiều Kỳ	958.357.080	-
Các khoản khác	51.500.007	339.030.997
<b>Cộng</b>	<b>6.886.061.364</b>	<b>4.513.746.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ GIA LÂM**  
211 Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**

MẪU B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	59.180.006.045	14.513.423.443	60.632.750.743	473.481.054	550.909.091	135.350.570.376
Tăng trong kỳ	-	45.100.000	5.491.639.091	-	-	5.536.739.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.392.093.637	-	-	5.392.093.637
Tăng do phân loại lại	-	45.100.000	99.545.454	-	-	144.645.454
Giảm trong kỳ	-	99.545.454	-	45.100.000	-	144.645.454
Giảm do phân loại lại	-	99.545.454	-	45.100.000	-	144.645.454
Tại ngày 31/12/2018	59.180.006.045	14.458.977.989	66.124.389.834	428.381.054	550.909.091	140.742.664.013
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	40.126.618.941	10.743.260.488	32.696.798.946	351.110.164	47.850.560	83.965.639.099
Tăng trong kỳ	3.072.859.288	1.042.379.794	6.664.866.528	34.589.052	137.727.264	10.952.421.926
Khấu hao trong kỳ	3.041.007.096	1.042.379.794	6.653.210.571	34.589.039	137.727.264	10.908.913.764
Tăng khác	31.852.192	-	11.655.957	13	-	43.508.162
Giảm trong kỳ	-	1.270.046	-	-	299.241	1.569.287
Giảm khác	-	1.270.046	-	-	299.241	1.569.287
Tại ngày 31/12/2018	43.199.478.229	11.784.370.236	39.361.665.474	385.699.216	185.278.583	94.916.491.738
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	19.053.387.104	3.770.162.955	27.935.951.797	122.370.890	503.058.531	51.384.931.277
Tại ngày 31/12/2018	15.980.527.816	2.674.607.753	26.762.724.360	42.681.838	365.630.508	45.826.172.275

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 21.405.135.390 VND (tại ngày 31/12/2017 là 10.049.092.390 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	-	7.700.000
Tăng trong kỳ	5.807.188.183	9.331.077.274
Mua sắm tài sản cố định	5.392.093.637	8.774.713.637
Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	27.272.727	556.363.637
Sửa chữa lớn tài sản cố định	387.821.819	-
Giảm trong kỳ	5.779.915.456	9.338.777.274
Kết chuyển sang tài sản cố định	5.392.093.637	9.338.777.274
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	387.821.819	-
Số cuối kỳ	27.272.727	-
(*) Bao gồm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Đầu tư dự án Khu xử lý tái chế phế thải xây dựng Gia Lâm	27.272.727	-
Cộng	27.272.727	-

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.716.624.161	3.027.818.429
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.355.082.000	1.777.934.760
<i>Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ thương mại Âu Nguyễn</i>	992.915.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng dịch vụ và Thương mại Hùng Dũng</i>	1.542.437.000	-
<i>Công ty TNHH Cơ điện thủy lợi Hưng Yên</i>	953.129.000	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Thanh Trung</i>	866.601.000	790.704.060
<i>Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Cường</i>	-	311.890.700
<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9 - URENCO 9</i>	-	675.340.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.361.542.161	1.249.883.669

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.993.342.494	5.961.191.532	5.993.342.494	5.961.191.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.087.617	674.083.343	320.087.617	574.083.343
Thuế thu nhập cá nhân	20.258.882	84.018.995	70.085.519	34.192.358
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.006.871.648	1.008.984.713	(2.113.065)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.641.964	19.641.964	-
<b>Cộng</b>	<b>6.233.688.993</b>	<b>7.748.807.482</b>	<b>7.415.142.307</b>	<b>6.567.354.168</b>
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	6.233.688.993			6.569.467.233
13.2 Phải thu	-			2.113.065

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	18.388.217	2.017.198.182
Trích trước chi phí thuê máy photo Quý 4/2018	12.797.100	-
Chi phí quản lý Gói thầu Duy trì cây xanh, thăm cỏ và cắt tía cây bóng máy trên địa bàn huyện Gia Lâm	5.591.117	-
Chi phí thi công công trình đóng ô chôn lấp số 1 và số 2 khu xử lý chất thải rắn Kiều Ky	-	2.017.198.182

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	76.000.000.000	281.733.142	-	419.112.283	76.700.845.425
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.142.990.501	4.142.990.501
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	41.911.228	(419.112.283)	(377.201.055)
Tại ngày 31/12/2017	76.000.000.000	281.733.142	41.911.228	4.142.990.501	80.466.634.871
Tại ngày 01/01/2018	76.000.000.000	281.733.142	41.911.228	4.142.990.501	80.466.634.871
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.170.813.121	4.170.813.121
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	828.598.100	(4.142.990.501)	(3.314.392.401)
Tại ngày 31/12/2018	76.000.000.000	281.733.142	870.509.328	4.170.813.121	81.323.055.591

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Công ty TNHH MTV Đô thị Hà Nội (đại diện phần vốn Nhà nước)	4.864.000	48.640.000.000	4.864.000	48.640.000.000
Các cổ đông khác	2.736.000	27.360.000.000	2.736.000	27.360.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.600.000</b>	<b>76.000.000.000</b>	<b>7.600.000</b>	<b>76.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	76.000.000.000	76.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>76.000.000.000</b>	<b>76.000.000.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	4.142.990.501	419.112.283
Tăng trong kỳ	4.170.813.121	4.142.990.501
Lợi nhuận tăng trong kỳ	4.170.813.121	4.142.990.501
Giảm trong kỳ	4.142.990.501	419.112.283
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.142.990.501	419.112.283
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>3.314.392.401</i>	<i>377.201.055</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>828.598.100</i>	<i>41.911.228</i>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.170.813.121</b>	<b>4.142.990.501</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 ngày 26/04/2018 của Công ty.

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	62.748.000	194.191.877
Kinh phí công đoàn	62.748.000	111.294.800
Bảo hiểm xã hội	-	82.897.077

**17 DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.896.908.762	103.134.772.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.896.908.762	103.134.772.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>108.896.908.762</b>	<b>103.134.772.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.833.962.409	89.766.314.549
<b>Cộng</b>	<b>95.833.962.409</b>	<b>89.766.314.549</b>

**19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.274.898.655	198.652.140
<b>Cộng</b>	<b>1.274.898.655</b>	<b>198.652.140</b>

**20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>65.070.000</b>	<b>236.148.300</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	172.108.300
<i>Chi phí nhân công</i>	-	126.049.300
<i>Chi phí tổ chức công tác thu phí vệ sinh</i>	-	46.059.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.070.000	64.040.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.387.558.956</b>	<b>8.613.513.559</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.618.147.335	7.663.565.140
<i>Chi phí nhân công</i>	6.220.035.120	6.103.321.302
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	559.627.490	783.183.465
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	838.484.725	777.060.373
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.769.411.621	949.948.419

**21 LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền bán hồ sơ mời thầu	10.000.000	7.000.000
Các khoản khác	177.388	2.774.595
<b>Thu nhập khác</b>	<b>10.177.388</b>	<b>9.774.595</b>
Khấu hao tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý	5.457.096	5.457.096
Chi phí phạt thuế, phạt giao thông	43.641.964	31.235.360
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1.397.916	157.376
<b>Chi phí khác</b>	<b>50.496.976</b>	<b>36.849.832</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(40.319.588)</b>	<b>(27.075.237)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.028.013.118	9.890.785.853
Chi phí nhân công	56.663.993.945	54.695.656.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.945.395.543	10.268.050.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.540.684.679	23.591.885.357
Chi phí khác	8.108.504.080	169.598.433
<b>Cộng</b>	<b>105.286.591.365</b>	<b>98.615.976.408</b>

**23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	674.083.343	547.382.753
<b>Cộng</b>	<b>674.083.343</b>	<b>547.382.753</b>

*Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2018 như sau:*

	Hoạt động chịu thuế suất 10%	Hoạt động chịu thuế suất 20%	Năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	<b>3.106.013.779</b>	<b>1.738.882.685</b>	<b>4.844.896.464</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>121.539.133</i>	<i>17.757.573</i>	<i>139.296.706</i>
Chi phí phạt thuế, phạt giao thông	38.078.242	5.563.452	43.641.694
Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành kinh doanh	77.479.758	11.320.242	88.800.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1.219.709	178.207	1.397.916
Chi phí khấu hao tài sản thanh lý	4.761.424	695.672	5.457.096
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Lỗi năm trước chuyển sang (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>	<b>3.227.552.913</b>	<b>1.756.640.257</b>	<b>4.984.193.170</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	10%	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	322.755.291	351.328.052	674.083.343
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(7)</b>			<b>674.083.343</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>4.170.813.121</b>	<b>4.142.990.501</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>4.170.813.121</b>	<b>4.142.990.501</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.600.000	7.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>549</b>	<b>545</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	26.201.165.792	28.368.707.347
Phải thu của khách hàng	18.398.787.954	16.174.139.376
Phải thu khác	1.197.456.044	130.171.952
<b>Cộng</b>	<b>45.797.409.790</b>	<b>44.673.018.675</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	6.716.624.161	3.027.818.429
Chi phí phải trả	18.388.217	2.017.198.182
Phải trả khác	62.748.000	194.191.877
<b>Cộng</b>	<b>6.797.760.378</b>	<b>5.239.208.488</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**26 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc</i>	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	212.400.000	208.800.000
Thù lao Ban kiểm soát	57.900.000	33.600.000
Lương, thưởng và phụ cấp Ban Giám đốc	1.045.921.929	1.045.582.500
<b>Cộng</b>	<b>1.316.221.929</b>	<b>1.287.982.500</b>

**27 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Gia Lâm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu

Đoàn Thùy Linh

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Linh

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Huy Nam